

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HUNG YÊN**

Bản án số: 05/2022/DS-ST

Ngày: 01/07/2022

V/v “*Tranh chấp về thừa kế
tài sản*”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU**

*** Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T H.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị O và ông Lê Quang T.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Nhật L - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K Tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị T1 - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2022, tại trụ sở TAND huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 17/2022/TLST- DS, ngày 19/04/2022, về: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST- DS ngày 10/06/2022, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Anh Phan Quang H1, sinh năm 1976; Địa chỉ: thôn K1, xã L1, huyện K, tỉnh Hưng Yên. (Có mặt)

- ***Bị đơn:*** Cụ Nguyễn Thị H2, sinh năm 1926; Địa chỉ: thôn K1, xã L1, huyện K, tỉnh Hưng Yên. (Vắng mặt)

- ***Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị Phan Thị H3, sinh năm 1981; Địa chỉ: thôn C, xã L1, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Vắng mặt).

2. Bà Bùi Thị T2, sinh năm 1956; (Vắng mặt).

3. Anh Phan Quang Tr, sinh năm 1979; (Vắng mặt).

4. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1977; (Có mặt).

Đều trú tại: thôn K1, xã L1, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

5. Cụ Phan Quang H4, sinh năm 1929; Địa chỉ: xóm T3, xã Q, huyện Đ, tỉnh T3(Vắng mặt).

6. Anh Phan Quang H5, sinh năm 1985; HKTT: thôn K1, xã L1, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Hiện trú tại: T4, thị trấn Y, huyện Y1, tỉnh S(Vắng mặt).

Người được anh Tr, chị H3, chị H3, anh H5, bà T2 ủy quyền là anh Phan Quang H1 (Có mặt).

Những người làm chứng:

1. Cụ Phan Thị T5 - sinh năm 1940;

2. Chị Nguyễn Thị T6 sinh năm 1977;

Người được chị T6 ủy quyền là anh Phan Quang H1.

Đều trú tại: thôn K1, xã L1, huyện K, tỉnh Hưng Yên. (Đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Trong đơn khởi kiện ngày 18/04/2022 và biên bản ghi lời khai của nguyên đơn anh Phan Quang H1 trình bày: Bố mẹ anh H1 là ông Phan Quang L5 (Mất năm 2006) và bà Bùi Thị T2 sinh được 04 người con gồm: Anh Phan Quang H1, anh Phan Quang Tr (tức N), chị Phan Thị H8 và anh Phan Quang H5. Ngoài ra, ông L5 và bà T2 không có con chung, con riêng nào khác. Năm 2006, ông L5 mất đột ngột nên không để lại di chúc.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông L5 có 07 người gồm: Ông bà nội anh H1 là cụ Phan Quang H4 và cụ Nguyễn Thị H2 (Hiện vẫn còn sống, vẫn minh mẫn, tỉnh táo, nhận thức bình thường), mẹ anh H1 là bà Bùi Thị T2, anh Phan Quang H1, anh Phan Quang Tr (tức N), chị Phan Thị H8 và anh Phan Quang H5.

Khi chung sống, ông L5 và bà T2 tạo lập được khối tài sản chung là Quyền sử dụng đất có diện tích 295,5m², thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại: Đội 10, thôn K1, xã L1, huyện K, tỉnh Hưng Yên, đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI723535 ngày 12/10/2011 mang tên ông Phan Quang L5 và bà Bùi Thị T2. Trong đó, có 252m² đất ở và 43,5m² đất vườn trồng cây lâu năm. Nên di sản của ông L5 để lại là ½ khối tài sản trên.

Sau khi ông L5 mất, anh H1 đã đứng ra thống nhất với các thành viên trong gia đình về việc phân chia di sản thừa kế do ông L5 để lại theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, khi gia đình anh H1 làm giấy tờ để phân chia di sản thừa kế thì cụ H2 (Là mẹ của ông L5) cho rằng mình không liên quan đến việc phân chia di sản thừa kế nêu trên, nên đã không đồng ý ký vào văn bản phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất do ông L5 để lại. Mặc dù, cụ H2 đã được gia đình nhiều lần phân tích và khuyên nhủ nhưng vẫn không có kết quả. Do đó, việc tự phân chia di sản thừa kế do ông L5 để lại cho đến nay vẫn chưa được thực hiện, điều đó đã gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh H1. Do đó, anh H1 đã khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K phân chia di sản thừa kế của ông L5 là Quyền sử dụng đất có địa chỉ tại Đội 10, thôn K1, xã L1, huyện K, tỉnh Hưng Yên theo quy định của pháp luật.

Trên diện tích đất của ông L5 và bà T2, vợ chồng anh H1 (Vợ anh H1 là chị Nguyễn Thị H3) có xây dựng 01 ngôi nhà 2 tầng vào năm 2012, tiền xây nhà là của anh H1 và chị H3, hiện tại vợ chồng anh H1 và mẹ anh H1 vẫn sinh sống trên diện tích đất này. Ngoài anh H1 ra, các đồng thừa kế khác cũng không có nhu cầu về chỗ ở, bà T2, anh Tr, anh H5, chị H3, cụ H4 cũng thống nhất cho anh H1 hưởng kỷ phần của họ, do vậy, anh H1 đề nghị Tòa án giao toàn bộ phần di sản của ông L5 là quyền sử dụng đất cho anh H1 và giao tất cả quyền, nghĩa vụ đối với kỷ phần của anh H1, bà T2, anh Tr, anh H5, chị H3, cụ H4 cho anh H1, anh H1 sẽ tự thanh toán quyền,

nghĩa vụ với các đồng thừa kế khác nếu sau này họ có yêu cầu nên không đề nghị Tòa án đặt ra giải quyết. Về công trình trên đất, do đều là tài sản của vợ chồng anh H1 xây dựng, vợ chồng anh H1 tự giải quyết với nhau nên anh H1 cũng không yêu cầu tòa án đặt ra giải quyết, xác định phần đóng góp của vợ anh H1 và đề nghị tòa án cứ tuyên giao tất cả cho anh H1.

Từ khi ông L5 còn sống cho đến nay thì cụ H2 cũng chưa bao giờ ở cùng nhà với anh H1, bố con, anh em anh H1 cũng nhiều lần mời cụ H2 về ở cùng để anh H1 chăm sóc nhưng cụ H2 nói rằng cụ H2 ở ổn định với con trai thứ hai bao nhiêu năm nay, nên cụ H2 không ở cùng nhà anh H1, có mời cụ cũng không về.

[2] Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/04/2022 và ngày 04/05/2022, cụ H2 trình bày: Cụ H2 thừa nhận diện, hàng thừa kế, di sản như anh H1 trình bày là đúng. Cụ H2 trình bày nguồn gốc đất của ông L5, bà T2 là của cụ và cụ H4, nhưng do cụ và cụ H4 không ở cùng nhau, cụ H4 cho ông L5, bà T2 đất từ bao giờ thì cụ cũng không biết. Tuy nhiên, việc ông L5, bà T2 ở trên đất rồi anh H1 xây nhà thì cụ cũng không có ý kiến gì và cũng xác định đất là của ông L5, ông L5 chết rồi thì để cho vợ con, cháu chất của ông L5 ở chứ cụ không có tranh chấp gì. Tiền cụ không cần, đất cụ cũng không lấy. Nay tòa án chia thừa kế di sản của ông L5 thì cụ có được nhận thì cũng để đầy cho con cháu ông L5 ở chứ cụ cũng không về ở đấy. Kể từ khi ông L5, bà T2 ở trên đất rồi vợ chồng anh H1 xây dựng nhà cửa, cụ H2, cụ H4 và các con chung khác của các cụ đều biết nhưng không ai có đơn từ, ý kiến thắc mắc, đòi hỏi, tranh chấp gì về đất cát với ông L5, bà T2, chính vì thế bao nhiêu năm nay cụ vẫn yên phận đi ở nhờ. Từ trước khi ông L5 mất cho đến nay Cụ H2 vẫn ở nhờ và con trai thứ hai của cụ H2 là người trực tiếp trông nom, chăm sóc cụ H2. Cụ H2 cũng không nhờ vả gì bà T2, anh H1, không có tranh chấp gì về đất cát với họ. Lý do cụ H2 không ký vào biên bản phân chia thừa kế của gia đình anh H1 không phải do cụ T5 lam hay muốn đòi hỏi, tranh chấp gì mà là do anh H1, bà T2 không có trách nhiệm với cụ, không hỏi han, thăm nom gì nên cụ H2 mới không ký.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là anh Phan Quang Tr, chị Nguyễn Thị H3, chị Phan Thị H3, anh Phan Quang H5, bà Bùi Thị T2, cụ Phan Quang H4: Điều nhất trí với lời khai, đề nghị của anh H1 và đề nghị giao toàn bộ quyền, nghĩa vụ đối với kỷ phần của họ được hưởng cho anh H1.

Ngoài ra, chị H3 còn trình bày: Nếu Tòa án giao di sản của ông L5 là đất, cho đồng thừa kế khác thì chị H3 đề nghị Tòa án ấn định công sức của vợ chồng chị và giao cho anh H1 cả phần công sức của chị. Trường hợp, Tòa án giao toàn bộ di sản của ông L5 cho anh H1, trên đất có công trình của chị và anh H1 thì chị nhất trí, không đề nghị anh H1 phải trả công sức cho chị vì hiện tại chị và anh H1 vẫn là vợ chồng, công trình trên đất thừa kế anh H1 và chị vẫn đang sử dụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn anh H1 trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị tòa án phân chia phần di sản của ông L5 theo quy định của pháp luật và nhất trí nhận kỷ phần của những đồng thừa kế khác cho anh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H3 trình bày: giữ nguyên quan điểm trình bày với Tòa án trước đây, mọi nội dung liên quan chị H3 ủy quyền cho anh H1 trình bày và định đoạt.

- Bị đơn cụ Nguyễn Thị H2, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Tr, chị H3, anh H5, bà T2, cụ H4 và những người làm chứng chị T6 cụ T5 đều đã được triệu tập T5 gia phiên tòa, tuy nhiên, họ đều có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt, anh Tr, chị H3, chị H3, anh H5, bà T2, chị T6 đều ủy quyền cho anh H1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K có quan điểm:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Riêng bị đơn chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 của BLTTDS năm 2015.

2. Về đường lối giải quyết: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 106, Điều 166, Điều 170 của Luật đất đai năm 2013; Điều 357, Điều 468, Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của BLDS năm 2015; Khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 229, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 6 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, Nhà nước thu hồi sổ đỏ (Giấy chứng nhận); Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị xử: Xác nhận di sản thừa kế của ông Lạp đối với diện tích đất là 147,75m² thuộc một phần thửa đất số 91, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại: Đội 10, thôn K1, xã L1, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Ghi nhận sự tự nguyện của anh H5, anh Tr, chị H3, cụ H4 về việc đề nghị giao cho anh H1 được nhận toàn bộ kỷ phần mà anh H5, anh Tr, chị H3, cụ H4 được hưởng. Đồng thời, anh H1 phải thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ liên quan đến phần tài sản được hưởng này; Ghi nhận sự tự nguyện của bà T2 về việc đề nghị giao cho anh H1 được nhận toàn bộ kỷ phần thừa kế mà bà T2 được hưởng của ông L5 và cả 147,75m² đất của bà có trong khối tài sản chung với ông L5. Đồng thời, anh H1 phải thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ liên quan đến phần tài sản được hưởng này; Ghi nhận sự tự nguyện của chị H3 về việc không yêu cầu anh H1 phải thanh toán trả cho chị H3 tiền công sức đóng góp xây dựng công trình trên đất của ông L5; Giao cho anh H1 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt toàn bộ diện tích đất 295,5m² cùng công trình, vật, kiến trúc có trên đất thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại: Đội 10, thôn K1, xã L1, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Anh H1 phải thanh toán trả cho cụ H2 kỷ phần thừa kế của cụ H2 là 42.200.000đ. (Bốn mươi hai

triệu hai trăm nghìn đồng). Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ nói trên thì phải chịu lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của BLDS năm 2015; Miễn toàn bộ án phí cho cụ H4 và bà T2. Cụ H2 và anh H1 phải chịu án phí DSST có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị UBND huyện K thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 723535 ngày 12/10/2011 mang tên ông Phan Quang L5 và bà Bùi Thị T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn cụ H2, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Tr, chị H3, chị H3, anh H5, bà T2, cụ H4 và những người làm chứng chị T6 cụ T5 đều đã được triệu tập T5 gia phiên tòa tuy nhiên, họ đều có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt, cụ H2 không có đơn xin vắng mặt nhưng cũng đã được triệu tập hợp lệ 2 lần và vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người T5 gia tố tụng nêu trên.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản, đối tượng chia thừa kế là bất động sản tại thôn K1, xã L1, huyện K. Nên căn cứ theo khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ông L5 đã mất vào ngày 14/12/2006. Do vậy thời điểm mở thừa kế của ông L5 là ngày 14/12/2006. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 623 của BLDS năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản. Vì vậy, thời hiệu khởi kiện để yêu cầu chia di sản thừa kế của ông L5 vẫn còn.

[4]. Về nội dung:

[4.1]. Về diện và hàng thừa kế:

Hàng thừa kế thứ nhất của ông L5 là 07 người gồm: Vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, con đẻ của ông L5, cụ thể: cụ Nguyễn Thị H2, cụ Phan Quang H4, bà Bùi Thị T2, anh Phan Quang Tr, chị Phan Thị H3, anh Phan Quang H5, anh Phan Quang H1.

[4.2]. Xét về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI723535 ngày 12/10/2011 mang tên ông L5 và bà T2 thì thấy rằng: Xét về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI723535 ngày 12/10/2011 mang tên ông L5 và bà T2 thì thấy rằng: Ông L5 đã đứng tên chủ sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích đất đang tranh chấp từ năm 1984, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 833756 từ khoảng năm 1991, 1992. Đến năm 2011 thì ông L5, bà T2 được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 723535, ngày 12/10/2011. Việc UBND huyện K căn cứ vào Luật hôn nhân gia đình năm 1959 để xác định diện tích đất

295,5m² thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại Đội 10, thôn K1, xã L1, huyện K, tỉnh Hưng Yên là tài sản chung của vợ chồng ông L5 và bà T2 là đúng. Tuy nhiên, ông L5 đã chết năm 2006, nhưng năm 2011 UBND huyện K vẫn cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 723535, ngày 12/10/2011 mang tên ông Phan Quang L5 và bà Bùi Thị T2, việc cấp đổi này là đúng về nguồn gốc, hình thể, diện tích, mục đích sử dụng và thẩm quyền nhưng cấp không đúng đối tượng. Vì vậy, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai 2013 và Khoản 6 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, Nhà nước thu hồi sổ đỏ (Giấy chứng nhận) kiến nghị UBND huyện K thu hồi Giấy chứng nhận số BI723535 ngày 12/10/2011 mang tên ông L5 và bà T2 để cấp lại đúng đối tượng.

[4.3]. Về di sản: Nguyên đơn, bị đơn và tất cả những người liên quan, người làm chứng trong vụ án đều thừa nhận: Di sản của ông L5 chưa được phân chia trong khối tài sản chung với bà T2 là diện tích đất 295,5m² thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại: Đội 10, thôn K1, xã L1, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Trong đó, có 252m² đất ở và 43,5m² đất vườn trồng cây lâu năm. Theo cụ H2 trình bày nguồn gốc đất của ông L5, bà T2 là của cụ H2 và cụ H4, nhưng cụ H4 cho ông L5, bà T2 từ bao giờ cụ không biết. Tuy nhiên, theo xác minh tại địa phương thì ông L5 đã đứng tên chủ sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích đất đang tranh chấp từ năm 1984 cho đến nay. Ông L5 cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 833756 từ khoảng năm 1991, 1992. Đến năm 2011 thì ông L5, bà T2 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 723535, ngày 12/10/2011. Cụ H2 biết việc ông L5, bà T2, anh H1, chị H3 xây dựng nhà cửa, ở trên đất nhưng không có ý kiến gì, bản thân cụ H2 cũng khẳng định không có tranh chấp gì về nhà cửa, đất cát với ông L5, bà T2. Do đó, có căn cứ khẳng định về mặt ý chí cụ H2 cũng đồng ý với việc cho tặng này nên không có đơn từ khiếu nại gì.

Tất cả các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất đều xác định di sản của ông L5 là $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên tức là: $295,5\text{m}^2 : 2 = 147,75\text{m}^2$. Phần quyền sử dụng đất của bà T2 được hưởng trong khối tài sản chung với ông L5 là 147,75m².

[4.3] Giá trị tài sản: Căn cứ vào biên bản định giá ngày 27/05/2022 của HĐĐG huyện K đã xác định được:

I. Về giá trị tài sản là quyền sử dụng đất: Hội đồng định giá quyết định là 2.000.000đ/1m² (Hai triệu đồng trên một mét vuông).

II. Về giá trị tài sản là công trình vật, kiến trúc có trên đất:

1. 01 ngôi nhà 02 tầng do anh H1, chị H3 xây dựng có giá trị sử dụng là: 255.680.000đ (Hai trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

2. 01 lán bọc tôn do anh H1, chị H3 làm có giá trị sử dụng là: 11.360.000đ. (Mười một triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng)

3. 01 lán lợp tôn lạnh chống ồn do anh H1, chị H3 làm có giá trị sử dụng là: 7.525.000đ. (Bảy triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

4. 01 lán lợp tôn phía sau nhà do anh H1, chị H3 làm có giá trị sử dụng là 2.055.000đ. (Hai triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

5. 01 Chuồng gà do anh H1, chị H3 làm có giá trị sử dụng là 1.660.000đ. (Một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

6. 01 hệ thống bể nước, bể lọc do anh H1, chị H3 làm có giá trị sử dụng là 1.540.000đ. (Một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

7. 01 tường xây gạch ba vạnh do anh H1, chị H3 làm có giá trị sử dụng là 285.000đ. (Hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

8. 01 sân lát gạch đỏ do anh H1, chị H3 làm có giá trị sử dụng là 3.020.000đ. (Ba triệu không trăm hai mươi nghìn đồng).

9. 01 sân bê tông do anh H1, chị H3 làm có giá trị sử dụng là 1.856.000đ. (Một triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

10. 02 trụ cổng do anh H1, chị H3 làm có giá trị sử dụng là 600.000đ. (Sáu trăm nghìn đồng).

11. 02 cánh cổng sắt do anh H1, chị H3 làm có giá trị sử dụng là 460.000đ. (Bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

12. 01 bức tường xây gạch chỉ đỏ bao trụ, trên có hàng rào sắt do anh H1, chị H3 làm có giá trị sử dụng là 518.000đ. (Năm trăm mười tám nghìn đồng).

[4.4] Về việc phân chia di sản:

4.4.1. Phân chia theo giá trị:

Ông Lạp không để lại di chúc nên toàn bộ di sản của ông Lạp sẽ được phân chia đều cho 07 đồng thừa kế, tức mỗi người được: $147,75\text{m}^2 : 7 = 21,1\text{m}^2$, tương đương giá trị $21,1\text{m}^2 \times 2.000.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 42.200.000\text{đ}$. (Bốn mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Anh H5, anh Tr, chị H3, cụ H4 đều đề nghị giao cho anh H1 được nhận toàn bộ kỷ phần mà anh H5, anh Tr, chị H3, cụ H4 được hưởng. Đồng thời, anh H1 phải thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ liên quan đến phần tài sản được hưởng này.

Bà T2 đề nghị giao cho anh H1 được nhận toàn bộ kỷ phần thừa kế mà bà T2 được hưởng và cả $147,75\text{m}^2$ quyền sử dụng đất là tài sản của bà có trong khối tài sản chung với ông L5. Đồng thời, anh H1 phải thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ liên quan đến phần tài sản được hưởng này.

Chị H3 đề nghị Tòa án giao toàn bộ di sản của ông Lạp cho anh H1, trên đất có công trình của chị và anh H1 thì chị không yêu cầu anh H1 phải trả công sức cho chị.

Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị nêu trên là sự tự nguyện của các đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

Như vậy, anh H1 được hưởng $= 147,75\text{m}^2 + (147,75\text{m}^2 - 21,1\text{m}^2) = 274,4\text{m}^2$. Tương đương giá trị là $274,4\text{m}^2 \times 2.000.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 548.800.000\text{đ}$ (Năm trăm bốn mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng).

Cụ H2 được hưởng: 21,1m², tương đương giá trị 42.200.000đ. (Bốn mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng).

4.4.2. Phân chia theo hiện trạng thực tế: HĐXX xét thấy: Hiện tại anh H1, chị H3 đã xây nhà, công trình hết đất, các bên đang sinh sống ổn định trên đất. Theo lời khai của các bên đương sự thì cụ H2 và bà T2, anh H1 không thể chung sống cùng nhau, mặc dù anh H1 đã nhiều lần mời cụ H2 về chung sống nhưng cụ H2 nhất quyết không về chung sống cùng. Mặt khác, cụ H2 đã già yếu, không còn khả năng lao động, tạo lập chỗ ở mới, và cũng không có khả năng lao động tạo ra của cải vật chất để nuôi sống bản thân. Mặc dù, bản thân cụ H2 khẳng định cụ không cần đất, cũng chẳng cần tiền, cụ H2 xác định nếu được chia thì cụ cũng không về ở mà để cho vợ con, cháu, chắt ông L5 ở nhưng trên thực tế cụ H2 tuổi cao sức yếu, hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên cần thiết có một khoản tiền nhất định để dưỡng già. Do vậy, để đảm bảo công năng của công trình đã xây dựng, chống lãng phí không đáng có cũng như phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của từng đương sự cụ thể cũng như để đảm bảo thi hành án sau này, HĐXX quyết định giao toàn bộ diện tích đất 295,5m² thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại: Đội 10, thôn K1, xã L1, huyện K, tỉnh Hưng Yên cho anh H1 được toàn quyền sử dụng, quản lý, định đoạt. Anh H1 có trách nhiệm thanh toán lại giá trị kỷ phần của cụ H2 cho cụ H2 tương đương giá trị 42.200.000đ (Bốn mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Trên đất giao cho anh H1 có nhà, công trình vật kiến trúc nhưng đều do chính anh H1, chị H3 tạo lập, chị H3 không yêu cầu anh H1 phải thanh toán trả chị công sức xây dựng trên đất nên không đặt ra xem xét phần công sức, giá trị nhà, công trình vật kiến trúc có trên đất để đối trừ.

Việc chia, giao đất và công trình, vật kiến trúc nói trên có sơ đồ vẽ kèm theo bản án. Người được chia, giao quyền sử dụng đất ở nói trên có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án.

Từ những nhận định nêu trên, HĐXX thấy rằng đề nghị của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K là có căn cứ được chấp nhận.

[5]. Anh H1 được nhận suất thừa kế của của bà T2, anh H5, anh Tr, chị H3, cụ H4 nên anh H1 phải có trách nhiệm thanh toán lại quyền lợi, nghĩa vụ cho bà T2, anh H5, anh Tr, chị H3, cụ H4 tương ứng với giá trị mà các đồng thừa kế trên được nhận nếu họ có yêu cầu.

[6]. Về án phí: Các đồng thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với kỷ phần mà mình được nhận. Tuy nhiên, cụ H4, bà T2 đều là người cao tuổi và đều có đơn xin miễn toàn bộ án phí nên căn cứ vào Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì cụ H4, bà T2 đều được miễn toàn bộ án phí.

Anh H1 phải chịu phần án phí tương ứng với giá trị kỷ phần của anh H1, anh

H5, anh Tr, chị H3 được hưởng là: $42.200.000đ \times 4 = 168.800.000đ \times 5\% = 8.440.000đ$ (Tám triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng). Đối trừ số tiền tạm ứng án phí là 530.000đ mà anh H1 đã nộp theo biên lai thu số 0007726, ngày 19/04/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K nên anh H1 còn phải nộp: $8.440.000đ - 530.000đ = 7.910.000đ$ (Bảy triệu chín trăm mười nghìn đồng).

Cụ H2 là người cao tuổi, đã được giải tH2 pháp luật nhưng không có đơn xin miễn án phí nên phải chịu phần án phí tương ứng với giá trị kỷ phần của cụ H2 được hưởng là $42.200.000đ \times 5\% = 2.110.000đ$ (Hai triệu một trăm mười nghìn đồng).

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 2 Điều 106, Điều 166, Điều 170 của Luật đất đai năm 2013; Điều 357, Điều 468, Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của BLDS năm 2015; Khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 229, Điều 273 của BLTTDS năm 2015; Khoản 6 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, Nhà nước thu hồi sổ đỏ (Giấy chứng nhận); Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử: *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Quang H1.*

- Xác nhận di sản thừa kế của ông Phan Quang L5 đối với diện tích đất là 147,75m² thuộc một phần thửa đất số 91, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại: Đội 10, thôn K1, xã L1, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phan Quang H5, anh Phan Quang Tr, chị Phan Thị H3, cụ Phan Quang H4 về việc đề nghị giao cho anh H1 được nhận toàn bộ kỷ phần mà anh H5, anh Tr, chị H3, cụ H4 được hưởng. Đồng thời, anh H1 phải thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ liên quan đến phần tài sản được hưởng này.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị T2 về việc đề nghị giao cho anh H1 được nhận toàn bộ kỷ phần thừa kế mà bà T2 được hưởng của ông Lap và cả 147,75m² đất của bà có trong khối tài sản chung với ông L5. Đồng thời, anh H1 phải thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ liên quan đến phần tài sản được hưởng này.

- Ghi nhận sự tự nguyện của chị H3 về việc không yêu cầu anh H1 phải thanh toán trả cho chị H3 tiền công sức đóng góp xây dựng công trình trên đất của ông Lap.

- Giao cho anh Phan Quang H1 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt toàn bộ diện tích đất 295,5m² cùng công trình, vật, kiến trúc có trên đất thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại: Đội 10, thôn K1, xã L1, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Buộc anh Phan Quang H1 phải thanh toán trả cho cụ Nguyễn Thị H2, sinh năm 1926, trú tại thôn K1, xã L1, huyện K, tỉnh Hưng Yên giá trị kỷ phần thừa kế của cụ H2 là 42.200.000đ. (Bốn mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ nói trên thì phải chịu lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của BLDS năm 2015.

Việc chia, giao đất, công trình, vật kiến trúc nêu trên có sơ đồ vẽ kèm theo bản án. Người được chia, giao quyền sử dụng đất ở nói trên có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ theo bản án.

3. Anh H1 được nhận suất thừa kế của của bà T2, anh H5, anh Tr, chị H3, cụ H4 nên anh H1 phải có trách nhiệm thanh toán lại quyền lợi, nghĩa vụ cho bà T2, anh H5, anh Tr, chị H3, cụ H4 tương ứng với giá trị mà các đồng thừa kế trên được nhận nếu họ có yêu cầu.

4. Kiến nghị UBND huyện K thu hồi Giấy chứng nhận số BI723535 ngày 12/10/2011 mang tên ông Lạp và bà T2 để cấp lại theo quy định của pháp luật.

5. **Về án phí:** Căn cứ vào Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Miễn toàn bộ án phí cho cụ Phan Quang H4 và bà Bùi Thị T2.

- Cụ H2 phải chịu án phí DSST có giá ngạch là 2.110.000đ. (Hai triệu một trăm mười nghìn đồng).

- Anh H1 phải chịu phần án phí DSST tương ứng với giá trị kỷ phần của anh H1, anh H5, anh Tr, chị H3 được hưởng là: 8.440.000đ (Tám triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng). Đối trừ số tiền tạm ứng án phí là 530.000đ mà anh H1 đã nộp theo biên lai thu số 0007726, ngày 19/04/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K nên anh H1 còn phải nộp: 8.440.000 đ – 530.000đ = 7.910.000đ (Bảy triệu chín trăm mười nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T6 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 - Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. **Về quyền kháng cáo:** Án xử sơ thẩm công khai, báo cho anh H1 biết có quyền kháng cáo bản án, chị H3 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy quyền cho anh H1 có quyền kháng cáo phần bản án, quyết định có liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 01/07/2022). Báo cho cụ H2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ H4 biết có quyền kháng cáo phần bản

án, quyết định có liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND K;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Dương sự;
- UBND xã LI;
- Chi cục THADS huyện K;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN THỊ T H